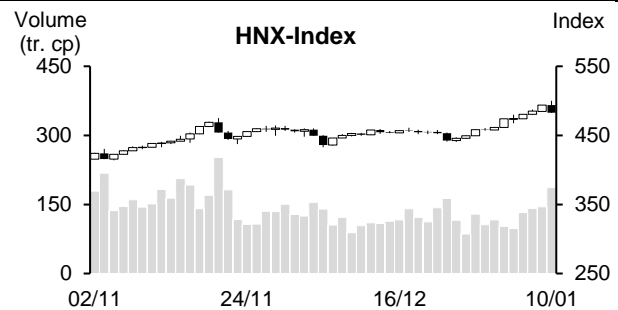
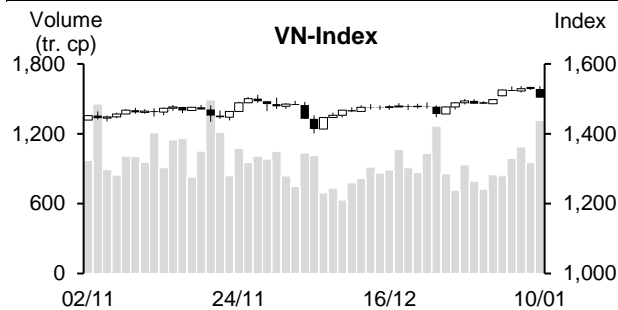


10/01/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,503.71	-1.62%	1,514.70	-1.14%	482.89	-2.22%
Tổng KLGD (tr. cp)	1,381.12	34.46%	226.52	4.95%	190.84	23.98%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	1,315.95	38.30%	200.03	-0.30%	186.35	28.91%
TB 20 phiên (tr. cp)	933.38	40.99%	189.06	5.80%	124.36	49.85%
Tổng GTGD (tỷ VND)	41,813.30	31.08%	10,591.67	7.00%	5,384.20	22.56%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	38,785.47	32.91%	8,739.93	0.10%	5,246.45	28.37%
TB 20 phiên (tỷ VND)	27,519.47	40.94%	8,639.88	1.16%	3,478.48	50.83%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	141	29%	4	13%	105	37%
Số mã giảm	308	62%	24	80%	155	54%
Số mã đứng giá	44	9%	2	7%	25	9%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giảm điểm khá tiêu cực khi các chỉ số chính đóng cửa ở mức thấp nhất phiên với thanh khoản được đẩy lên mức cao. Độ rộng thị trường cho thấy sự áp đảo hoàn toàn của bên bán. Ngoại trừ nhóm ngành hàng không được nâng đỡ bởi sắc xanh của HVN, các nhóm ngành còn lại đa phần đều giao dịch dưới ngưỡng tham chiếu. Đáng chú ý là hàng loạt cổ phiếu bất động sản, xây dựng, hạ tầng đã tăng nóng trong thời gian gần đây nhờ hiệu ứng FOMO đã lần lượt giảm mạnh và thậm chí giảm sàn. Trong đó, tâm điểm của phiên giao dịch hôm nay phải kể đến FLC khi cổ phiếu này giảm gần hết biên độ từ mức tăng trần đầu phiên. Cùng với đó là khối lượng giao dịch cao kỷ lục từ trước đến nay với 135 triệu cổ phiếu, chiếm gần 20% lượng cổ phiếu lưu hành của cổ phiếu này.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch gia tăng mạnh và ở trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý xuất hiện áp lực chốt lời. Không những vậy, chỉ số cắt xuống MA5, cùng với RSI giảm về vùng 55, cho thấy đà tăng đang suy yếu. Tuy nhiên, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20, cùng với chòm MA5, 10, 20 vẫn ở trạng thái phân kỳ dương tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng, phiên giảm điểm vừa qua có thể chỉ nằm trong nhịp rung lắc kỹ thuật, nhằm kiểm định lại vùng hỗ trợ tâm lý 1,500 điểm. Do đó, trong trường hợp chỉ số giữ vững trên vùng hỗ trợ trên thì chỉ số có thể sớm phục hồi trở lại và mở ra cơ hội tiến lên thử thách ngưỡng kháng cự tâm lý 1,600 điểm. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Mặc dù chỉ số có phiên giảm trở lại khi tiệm cận vùng tâm lý 500 điểm, và giảm xuống dưới MA5, nhưng chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA20 đang hướng lên tích cực, cho thấy xu hướng chính vẫn là tăng, phiên giảm điểm có thể chỉ mang tính kỹ thuật, với hỗ trợ quanh vùng 474 điểm (đỉnh tháng 11/2021). Nhìn chung, thị trường có thể đang trong nhịp rung lắc kỹ thuật nhằm củng cố cho xu hướng tăng bền vững hơn. Do đó, nhà đầu tư có thể tận dụng nhịp rung lắc kỹ thuật này để tái cơ cấu lại danh mục, hướng tới các cổ phiếu có cơ bản tốt, có tính dẫn dắt, và triển vọng kinh doanh năm 2022 khả quan.

Cổ phiếu khuyến nghị: BID (Chốt lời) | ANV, MWG (Bán)

Cổ phiếu quan sát: VRE, PHR, LAS

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BID	Chốt lời	11/01/22	38.9	35.5	9.4%	40.2	13.2%	33.7	-5.1%	Tín hiệu đảo chiều quanh kháng cự mạnh
2	ANV	Bán	11/01/22	33.5	34.6	-3.3%	38.5	11.3%	33	-4.6%	Tín hiệu suy yếu
3	MWG	Bán	11/01/22	133.0	135.9	-2.1%	150	10.4%	131.8	-3.0%	Không hồi phục như kỳ vọng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VRE	Quan sát mua	11/01/22	35	46-48	Tín hiệu điều chỉnh quanh kháng cự 35-36 không quá xấu với vol thấp -> khả năng chỉ là điều chỉnh kỹ thuật, có thể canh mua khi giá giảm về vùng gap 33.3-34
2	PHR	Quan sát mua	11/01/22	77.7	89-90	Xuất hiện nến rút đầu dài sau khi vừa break đỉnh -> khả năng có nhịp chỉnh retest hỗ trợ quanh 75 trước khi tăng trở lại
3	LAS	Quan sát mua	11/01/22	18.6	21-22	Nhịp giảm ngắn hạn rơi vào trạng thái quá bán + giá đang về hỗ trợ mạnh 16-18 -> khả năng có thể có nhịp hồi t+ trở lại, có thể canh mua nếu tiếp tục giảm mạnh

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Nắm giữ	08/12/21	102	96.5	5.7%	125	29.5%	91	-5.7%	
2	VSC	Mua	27/12/21	42.7	44.5	-4.0%	50.5	13.5%	41.8	-6.1%	
3	SBT	Mua	30/12/21	26.85	24.9	7.8%	27	8%	23.8	-4%	
4	PAN	Mua	31/12/21	37.70	38.45	-2.0%	42.6	11%	36.3	-6%	
5	LHG	Mua	05/01/22	55.2	54.1	2.0%	62.3	15%	50.9	-6%	
6	VCB	Mua	07/01/22	79.5	79.1	0.5%	90	14%	74.5	-6%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Xuất nhập khẩu đạt kỷ lục gần 670 tỷ USD, tăng gần 23% so với năm 2020

Phát biểu tại Hội nghị trực tuyến tổng kết công tác năm 2021 và triển khai nhiệm vụ năm 2022 của ngành Công Thương diễn ra sáng 9/1, Bộ trưởng Bộ Công Thương Nguyễn Hồng Diên cho biết, hoạt động xuất, nhập khẩu đạt kỷ lục gần 670 tỷ USD, tăng gần 23% so với năm trước, trở thành điểm sáng của nền kinh tế và đưa Việt Nam vào nhóm 20 nền kinh tế hàng đầu về thương mại quốc tế. Trong đó xuất khẩu có sự bứt phá ngoạn mục, tăng trên 19% (vượt 15% so với kế hoạch đề ra), duy trì xuất siêu năm thứ 6 liên tiếp với mức thặng dư trên 4 tỷ USD.

Sản xuất công nghiệp tiếp tục được mở rộng và duy trì mức tăng trưởng gần 5%, cao hơn cùng kỳ năm trước; trong đó, công nghiệp chế biến, chế tạo tăng 6,37%, tiếp tục khẳng định vai trò động lực cho tăng trưởng của toàn Ngành, đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế, giải quyết việc làm, bảo đảm an sinh xã hội.

Để góp phần đạt tốc độ tăng trưởng GDP của cả nước năm 2022, ngành Công Thương phấn đấu đạt chỉ số sản xuất công nghiệp (IIP) tăng khoảng 7 -8%; Tổng kim ngạch xuất khẩu khoảng 6-8% và cán cân thương mại duy trì trạng thái thặng dư. Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng tăng khoảng 7-8% so với năm 2021. Tổng điện năng sản xuất và nhập khẩu toàn hệ thống dự kiến khoảng 275,51 tỷ kWh, tăng 7,88% so với năm 2021; Điện thương phẩm toàn hệ thống năm 2022 dự kiến khoảng 245,8 ÷ 250,4 tỷ kWh, tăng 7,1 -9,1%.

Cá nhân trong nước mở mới kỷ lục gần 226.400 tài khoản chứng khoán trong tháng 12

Theo số liệu từ Trung tâm lưu ký chứng khoán (VSD), số lượng tài khoản nhà đầu tư cá nhân trong nước mở mới tháng 12 tiếp tục đạt kỷ lục, 226.580 đơn vị, tăng 2,6% so với tháng 11. Như vậy, 10 tháng liên tiếp số lượng tài khoản cá nhân trong nước mở mới duy trì trên 100.000 đơn vị/tháng và là tháng thứ 2 ở mức trên 200.000 đơn vị/tháng.

Tính cả năm 2021, cá nhân mở mới hơn 1,53 triệu tài khoản chứng khoán, gấp gần 4 lần so với cả năm 2020. Lượng mở mới tài khoản của cá nhân trong nước năm 2021 cũng lớn hơn cả 5 năm trước cộng lại.

Trong khi đó, lượng tài khoản mở mới của nhà đầu tư tổ chức trong nước tháng 12 giảm gần 12% so với tháng 11, đạt 190 đơn vị.

Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư trong nước tới cuối năm 2021 đạt hơn 4,27 triệu đơn vị, tăng 5,6% so với tháng trước, tương đương gần 4,33% dân số.

Lượng tài khoản mở mới của cá nhân nước ngoài giảm từ mức 473 đơn vị của tháng 11 xuống 298 đơn vị. Trong khi đó, tổ chức nước ngoài mở mới chỉ 8 tài khoản chứng khoán ở tháng 12, thấp nhất trong vòng 6 tháng qua. Tổng số tài khoản chứng khoán của nhà đầu tư nước ngoài tại thời điểm 31/12/2021 đạt 39.510, tăng 306 tài khoản so với cuối tháng 11.

Nguồn: Café, NDH

Tin doanh nghiệp niêm yết

Sản lượng thép của Hòa Phát tăng 35% đạt 8,8 triệu tấn năm 2021

Tập đoàn Hòa Phát (HoSE: HPG) công bố sản lượng bán hàng các sản phẩm thép đạt 799.000 tấn trong tháng 12/2021, tăng 14% so với cùng kỳ và tăng nhẹ 4% so với tháng trước đó. Trong đó, thép xây dựng thành phẩm là 353.000 tấn, tăng 10%. Riêng xuất khẩu thép xây dựng tiếp tục đạt sản lượng cao với gần 94.000 tấn, tăng 59% so với cùng kỳ.

Tính chung cả năm 2021, sản lượng bán hàng tăng 35% lên 8,8 triệu tấn thép các loại. Đây cũng là năm đầu tiên Hòa Phát cán mốc sản lượng bán hàng trên 1 triệu tấn thép trong một tháng.

Về tỷ trọng các sản phẩm, thép xây dựng và HRC đóng góp chính vào sản lượng bán hàng. Thép xây dựng ghi nhận 3,9 triệu tấn, tăng 14% so với cùng kỳ và đóng góp 44% tổng sản lượng thép các loại. HRC đạt 2,6 triệu tấn, gấp 3 lần năm 2020 và đóng góp 28% tổng sản lượng. Ngoài ra, sản phẩm tôn mạ năm 2021 lần đầu tiên vượt công suất thiết kế khi đạt 428.000 tấn.

Doanh nghiệp đẩy mạnh xuất khẩu để đa dạng hóa thị trường tiêu thụ trước ảnh hưởng của dịch bệnh.

Đạm Cà Mau ước lãi kỷ lục hơn 1.800 tỷ đồng, gấp gần 3 lần năm 2020

Đạm Cà Mau (HoSE: DCM) vừa công bố ước tính kết quả kinh doanh năm 2021 với sản lượng sản xuất ước đạt gần 899.000 tấn ure, vượt 3% so với kế hoạch điều chỉnh. Sản lượng tiêu thụ gần 1.018.000 tấn, đạt 99% chỉ tiêu năm.

Tổng doanh thu năm 2021 ước đạt 10.011 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 1.823 tỷ, lần lượt tăng 30% và gấp 2,7 lần so với thực hiện năm 2020. Đơn vị cho biết đây là kết quả doanh thu, lợi nhuận cao nhất đạt được trong 10 năm hoạt động.

Vào cuối năm qua, doanh nghiệp tăng chỉ tiêu tổng doanh thu hợp nhất từ 7.839 tỷ đồng lên 9.168 tỷ đồng (tăng 18%); lợi nhuận sau thuế từ 197 tỷ lên 867,5 tỷ đồng (gấp 4,4 lần). So với kế hoạch điều chỉnh, Đạm Cà Mau vượt 9% mục tiêu về doanh thu và vượt 110% chỉ tiêu lợi nhuận năm.

Lợi nhuận khởi sắc xuất phát từ việc giá bán sản phẩm ure liên tục tăng thời gian qua, riêng trong quý III, giá bán bình quân sản phẩm ure tăng hơn 64% so với cùng kỳ năm trước.

Cảng Đình Vũ chốt quyền tạm ứng cổ tức 2021 tỷ lệ 15% bằng tiền

Công ty Đầu tư và Phát triển Cảng Đình Vũ (HoSE: DVP) thông báo Nghị quyết HĐQT thông qua tạm ứng cổ tức năm 2021 bằng tiền tỷ lệ 15%. Ngày đăng ký cuối cùng là 18/1, thời gian thanh toán ngày 27/1. Với 40 triệu cổ phiếu đang lưu hành, doanh nghiệp sẽ chi ra khoảng 60 tỷ đồng.

Năm 2020, doanh nghiệp chia cổ tức tiền mặt tổng tỷ lệ 40%. Chính sách cổ tức 2021 dự kiến tối thiểu 25%.

Về kết quả kinh doanh, lũy kế 9 tháng ghi nhận doanh thu thuần 455 tỷ đồng, tăng 20%; lãi trước thuế 265 tỷ đồng, tăng 14%. Qua đó, doanh nghiệp đã thực hiện 72% kế hoạch doanh thu và 87% chỉ tiêu lợi nhuận.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	23,200	2.43%	0.02%
HAG	15,300	6.99%	0.02%
VRE	35,000	0.72%	0.01%
CTG	33,300	0.30%	0.01%
HNG	13,500	3.05%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	79,900	2.44%	0.11%
L18	80,700	9.95%	0.05%
PLC	48,000	7.38%	0.05%
L14	377,000	1.56%	0.03%
CSC	132,900	4.73%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GAS	102,000	-5.12%	-0.18%
BCM	70,300	-6.89%	-0.09%
NVL	83,900	-2.89%	-0.08%
POW	18,750	-6.95%	-0.06%
GVR	37,700	-2.08%	-0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	81,200	-9.78%	-0.50%
CEO	83,300	-9.95%	-0.45%
THD	260,900	-1.73%	-0.30%
SHS	49,100	-4.66%	-0.15%
PVS	27,700	-4.48%	-0.12%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	21,150	-6.21%	134,960,900
HAG	15,300	6.99%	62,236,100
ROS	14,900	-6.88%	56,464,600
HNG	13,500	3.05%	40,755,200
HQC	10,500	2.94%	36,578,500

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
KLF	10,500	1.94%	23,062,186
SHS	49,100	-4.66%	10,725,986
CEO	83,300	-9.95%	9,699,352
PVS	27,700	-4.48%	9,176,413
ART	16,800	-7.18%	9,050,343

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
FLC	21,150	-6.21%	3,095.4
GEX	48,000	-2.04%	1,260.7
CII	53,900	-6.91%	1,003.8
VCG	52,000	-6.98%	991.3
HAG	15,300	6.99%	941.7

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	83,300	-9.95%	902.8
SHS	49,100	-4.66%	539.3
IDC	79,900	2.44%	293.8
PVS	27,700	-4.48%	260.0
KLF	10,500	1.94%	255.8

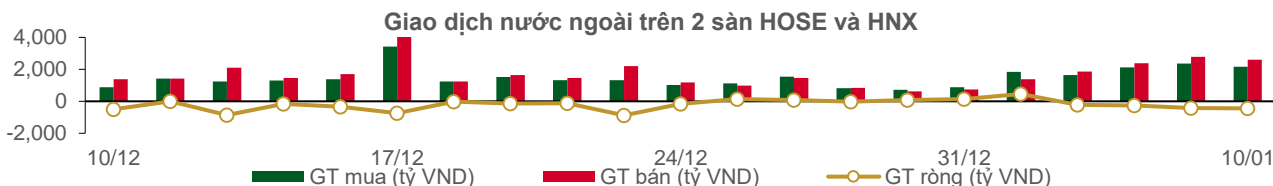
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	4,543,400	658.34
GAB	1,867,700	364.31
MSN	1,826,000	293.12
SHB	9,400,000	200.22
HPG	3,175,700	147.21

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	2,168,543	39.25
HUT	1,053,000	21.09
DP3	200,000	21.00
NVB	532,300	20.24
GKM	335,000	17.30

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	41.73	2,122.89	51.81	2,597.78	(10.09)	(474.90)
HNX	1.28	41.36	0.68	13.79	0.60	27.57
Tổng 2 sàn	43.01	2,164.25	52.50	2,611.57	(9.49)	(447.33)



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	133,000	4,461,500	646.47
CTG	33,300	3,688,000	123.03
MBB	28,100	3,700,300	110.69
VIC	102,300	953,800	99.15
VHM	85,400	1,080,700	92.74

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	27,700	404,000	11.42
BVS	39,300	181,700	7.45
PVI	47,800	154,000	7.38
VCS	114,700	26,400	3.04
KLF	10,500	165,600	1.85

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MWG	133,000	4,461,500	646.47
CII	53,900	3,963,500	240.17
VRE	35,000	3,180,100	114.25
MBB	28,100	3,701,000	110.71
CTG	33,300	3,266,300	109.05

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
MBG	16,600	101,600	1.77
DL1	16,100	85,000	1.43
SHS	49,100	26,600	1.34
SD6	10,500	112,000	1.18
CEO	83,300	12,400	1.16

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	45,650	838,100	38.80
VHM	85,400	419,000	35.28
BCM	70,300	412,000	32.36
STB	31,600	791,000	25.37
GAS	102,000	184,700	19.62

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	27,700	402,100	11.36
PVI	47,800	153,400	7.35
BVS	39,300	168,200	6.89
VCS	114,700	25,600	2.95
KLF	10,500	105,900	1.18

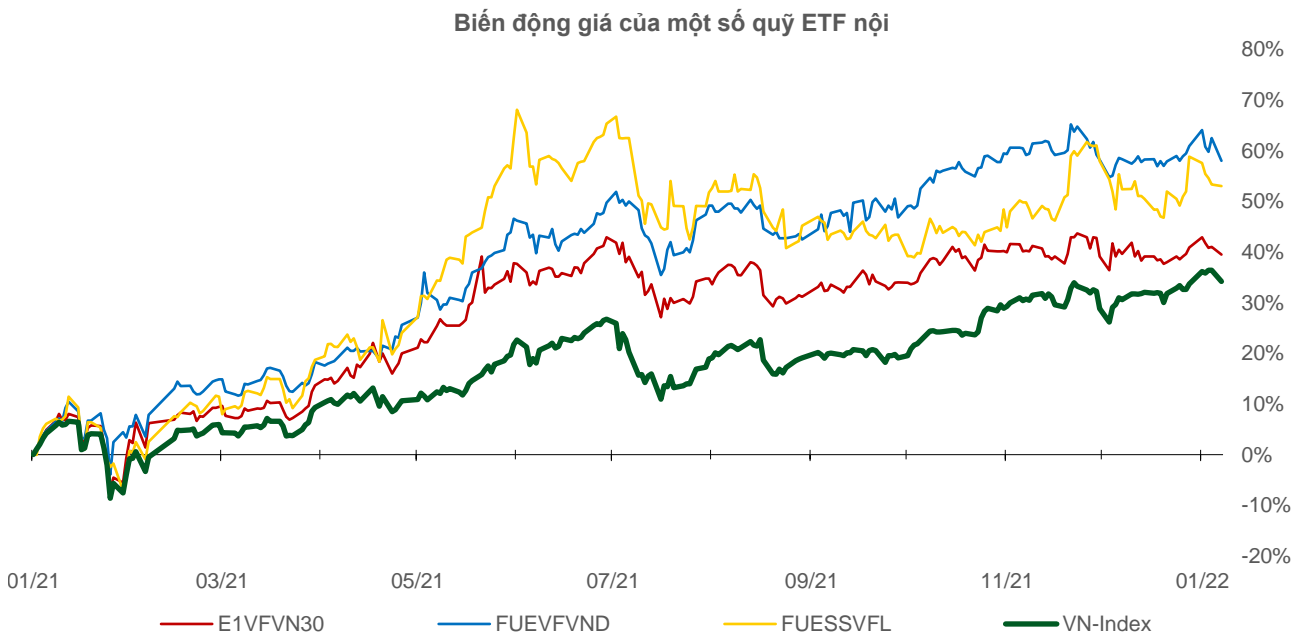
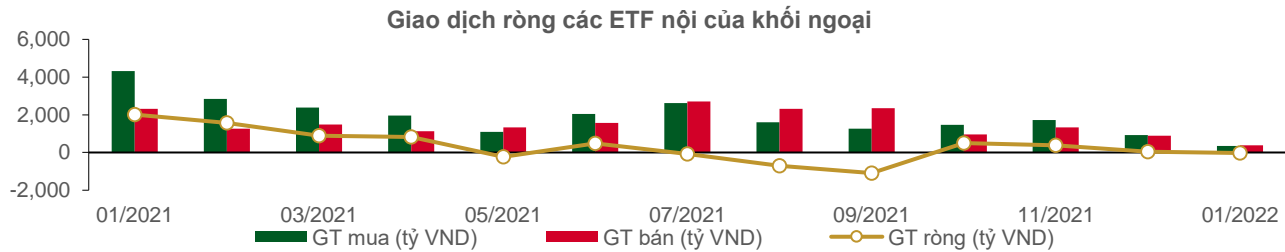
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
CII	53,900	(3,802,800)	(230.42)
VRE	35,000	(2,429,500)	(87.42)
NVL	83,900	(706,400)	(59.72)
VNM	83,700	(418,900)	(35.15)
VND	77,200	(380,000)	(29.63)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	49,100	(24,500)	(1.23)
SD6	10,500	(112,000)	(1.18)
DL1	16,100	(51,500)	(0.86)
CEO	83,300	(6,600)	(0.62)
HLD	47,000	(12,000)	(0.57)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa	Thay đổi	KLGD	GTGD	Mã CK	GT mua	GT bán	GT ròng
	VND	(%)	(cp)	(tỷ VND)		(tỷ VND)	(tỷ VND)	(tỷ VND)
E1VFN30	25,580	-1.0%	1,453,400	37.32	E1VFN30	20.61	35.96	(15.36)
FUEMAV30	17,890	-1.3%	122,900	2.20	FUEMAV30	1.62	2.17	(0.55)
FUESSV30	19,000	2.2%	12,800	0.24	FUESSV30	0.09	0.02	0.06
FUESSV50	23,100	0.0%	18,500	0.43	FUESSV50	0.24	0.00	0.24
FUESSVFL	21,660	-0.2%	179,700	3.88	FUESSVFL	3.60	2.86	0.74
FUEVFN30	27,550	-2.8%	831,400	23.13	FUEVFN30	19.33	7.42	11.91
FUEVN100	20,240	-1.0%	82,400	1.68	FUEVN100	0.83	1.60	(0.77)
FUEIP100	11,280	-1.1%	26,200	0.30	FUEIP100	0.01	0.01	(0.00)
Tổng cộng			2,727,300	69.18	Tổng cộng	46.31	50.04	(3.73)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2101	690	-8.0%	12,730	11	33,000	405	(285)	31,400	4.0	21/01/2022
CACB2102	2,150	-6.9%	16,760	172	33,000	695	(1,455)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	2,810	-5.7%	610	134	33,000	445	(2,365)	37,000	1.0	24/05/2022
CFPT2107	120	-29.4%	59,900	16	92,000	0	(120)	98,000	12.0	26/01/2022
CFPT2108	2,410	-4.0%	150	177	92,000	199	(2,211)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2109	1,390	-7.3%	11,290	88	92,000	154	(1,236)	96,000	8.0	08/04/2022
CFPT2110	590	-16.9%	22,270	50	92,000	0	(590)	105,000	5.0	01/03/2022
CFPT2111	1,130	-18.7%	760	134	92,000	106	(1,024)	106,000	5.0	24/05/2022
CHDB2103	810	-4.7%	32,500	107	29,600	226	(584)	28,890	8.0	27/04/2022
CHPG2113	880	0.0%	18,810	56	45,650	3	(877)	51,500	4.0	07/03/2022
CHPG2114	560	-1.8%	14,540	107	45,650	4	(556)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2115	120	-7.7%	108,680	16	45,650	(0)	(120)	56,000	5.0	26/01/2022
CHPG2116	1,290	-0.8%	23,350	177	45,650	44	(1,246)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	840	-2.3%	34,410	172	45,650	42	(798)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	570	0.0%	121,680	114	45,650	1	(569)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	2,400	0.0%	11,410	134	45,650	221	(2,179)	53,000	2.0	24/05/2022
CKDH2104	5,210	-15.2%	51,660	9	54,100	5,062	(148)	44,000	2.0	19/01/2022
CKDH2106	6,510	-9.8%	6,060	31	54,100	5,192	(1,318)	49,000	1.0	10/02/2022
CKDH2107	1,700	-11.5%	65,100	107	54,100	1,316	(384)	43,890	8.0	27/04/2022
CMBB2104	80	-27.3%	67,220	9	28,100	(0)	(80)	32,000	2.0	19/01/2022
CMBB2105	120	-50.0%	49,060	31	28,100	(0)	(120)	36,000	1.0	10/02/2022
CMBB2106	150	-25.0%	7,520	16	28,100	(0)	(150)	34,000	4.0	26/01/2022
CMBB2107	1,390	-6.1%	83,370	88	28,100	175	(1,215)	30,000	2.0	08/04/2022
CMBB2108	810	-10.0%	70,390	50	28,100	32	(778)	30,000	2.0	01/03/2022
CMBB2109	610	-9.0%	3,290	114	28,100	28	(582)	32,790	5.0	04/05/2022
CMSN2104	4,650	-0.6%	11,110	114	153,000	3,602	(1,048)	117,850	10.0	04/05/2022
CMSN2107	3,100	8.8%	210	63	153,000	1,213	(1,887)	149,810	5.0	14/03/2022
CMSN2108	960	-6.8%	12,060	107	153,000	218	(742)	159,790	20.0	27/04/2022
CMSN2109	980	-10.9%	27,510	31	153,000	344	(636)	149,810	12.0	10/02/2022
CMSN2110	2,220	-4.3%	30,490	88	153,000	1,328	(892)	141,820	10.0	08/04/2022
CMSN2111	3,050	6.3%	290	134	153,000	873	(2,177)	159,800	7.0	24/05/2022
CMWG2104	7,000	-6.7%	6,580	71	133,000	6,619	(381)	89,700	6.6	22/03/2022
CMWG2108	3,400	-0.9%	600	63	133,000	1,610	(1,790)	126,000	5.0	14/03/2022
CMWG2109	6,800	-5.8%	7,130	31	133,000	6,140	(660)	112,950	3.3	10/02/2022
CMWG2110	570	-24.0%	49,780	16	133,000	187	(383)	131,000	12.0	26/01/2022
CMWG2111	1,560	-9.3%	41,310	88	133,000	622	(938)	130,000	10.0	08/04/2022
CMWG2112	1,600	-18.4%	37,710	50	133,000	86	(1,514)	140,000	5.0	01/03/2022
CMWG2113	1,390	-9.2%	520	134	133,000	175	(1,215)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,150	-16.3%	4,710	100	133,000	567	(1,583)	130,000	12.0	20/04/2022
CNVL2103	1,310	-40.2%	70,110	9	83,900	988	(322)	80,190	3.8	19/01/2022
CNVL2104	950	-9.5%	7,220	107	83,900	246	(704)	83,160	15.3	27/04/2022
CPDR2103	1,180	0.9%	2,380	107	93,500	422	(758)	88,890	16.0	27/04/2022
CPNJ2106	1,450	-0.7%	250	63	93,200	137	(1,313)	97,390	5.0	14/03/2022
CPNJ2107	300	11.1%	3,810	31	93,200	0	(300)	109,320	5.0	10/02/2022
CPNJ2108	400	-14.9%	15,840	31	93,200	10	(390)	96,400	13.9	10/02/2022
CPNJ2109	460	-8.0%	3,320	114	93,200	13	(447)	108,210	24.8	04/05/2022
CPNJ2110	850	-14.1%	950	134	93,200	63	(787)	112,300	5.0	24/05/2022
CSTB2107	530	-25.4%	56,650	9	31,600	11	(519)	32,000	2.0	19/01/2022
CSTB2109	2,340	-4.9%	95,180	56	31,600	1,390	(950)	29,000	2.0	07/03/2022
CSTB2110	740	-7.5%	71,390	107	31,600	327	(413)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2111	1,220	1.7%	20,980	31	31,600	564	(656)	30,000	3.0	10/02/2022
CSTB2112	5,200	0.0%	13,610	134	31,600	2,437	(2,763)	31,000	1.0	24/05/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CTCB2105	2,360	-3.3%	44,030	114	48,650	924	(1,436)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2106	90	-40.0%	169,290	9	48,650	(0)	(90)	55,000	5.0	19/01/2022
CTCB2108	2,850	-2.4%	1,060	63	48,650	2	(2,848)	58,000	1.0	14/03/2022
CTCB2109	1,250	-10.7%	24,620	56	48,650	145	(1,105)	50,000	4.0	07/03/2022
CTCB2110	370	-2.6%	9,890	31	48,650	0	(370)	54,000	7.0	10/02/2022
CTCB2111	1,160	-7.2%	10,290	86	48,650	20	(1,140)	56,350	4.0	06/04/2022
CTCB2112	1,100	-6.0%	73,880	172	48,650	260	(840)	55,000	5.0	01/07/2022
CTPB2101	3,620	26.6%	7,950	86	40,450	1,977	(1,643)	33,330	3.7	06/04/2022
CVHM2109	380	0.0%	17,020	31	85,400	0	(380)	98,650	3.8	10/02/2022
CVHM2110	1,260	0.0%	61,510	56	85,400	266	(994)	84,990	7.6	07/03/2022
CVHM2111	680	-1.5%	24,980	107	85,400	99	(581)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2112	750	-11.8%	21,730	31	85,400	189	(561)	84,000	10.0	10/02/2022
CVHM2113	2,370	0.4%	47,420	172	85,400	717	(1,653)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	800	9.6%	100,580	114	85,400	114	(686)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	1,230	0.0%	277,080	219	85,400	373	(857)	94,000	10.0	17/08/2022
CVIC2106	970	0.0%	35,900	107	102,300	309	(661)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2107	2,080	-5.5%	29,210	88	102,300	1,016	(1,064)	93,000	10.0	08/04/2022
CVIC2108	1,090	4.8%	9,140	114	102,300	360	(730)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	3,200	-4.8%	6,350	134	102,300	1,089	(2,111)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2110	1,880	-19.0%	44,150	86	102,300	355	(1,525)	102,000	10.0	06/04/2022
CVJC2103	630	-6.0%	57,910	107	123,800	70	(560)	130,000	20.0	27/04/2022
CVNM2106	60	-40.0%	16,590	3	83,700	0	(60)	96,690	4.8	13/01/2022
CVNM2111	570	-17.4%	7,940	107	83,700	2	(568)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2112	950	-2.1%	3,500	88	83,700	19	(931)	91,470	7.9	08/04/2022
CVNM2113	590	0.0%	17,670	114	83,700	8	(582)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	1,670	21.9%	370	134	83,700	68	(1,602)	94,420	4.9	24/05/2022
CVPB2106	220	-21.4%	85,720	9	34,400	0	(220)	36,090	2.8	19/01/2022
CVPB2107	2,860	-4.7%	1,460	63	34,400	3	(2,857)	41,080	0.6	14/03/2022
CVPB2108	1,200	-7.7%	47,220	56	34,400	104	(1,096)	35,810	2.8	07/03/2022
CVPB2109	120	-42.9%	13,230	16	34,400	(0)	(120)	41,110	3.9	26/01/2022
CVPB2110	1,680	5.0%	1,410	86	34,400	13	(1,667)	40,830	2.2	06/04/2022
CVPB2111	2,140	-0.5%	7,790	100	34,400	416	(1,724)	34,000	4.0	20/04/2022
CVRE2105	1,700	0.0%	50,600	114	35,000	1,070	(630)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2109	1,710	0.0%	100,040	56	35,000	1,524	(186)	29,000	4.0	07/03/2022
CVRE2110	1,010	-6.5%	172,500	107	35,000	663	(347)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2111	1,040	5.1%	37,910	16	35,000	758	(282)	32,000	4.0	26/01/2022
CVRE2112	2,270	5.6%	19,970	50	35,000	1,560	(710)	32,000	2.0	01/03/2022
CVRE2113	1,350	3.9%	73,310	114	35,000	435	(915)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	5,030	0.6%	4,310	134	35,000	2,580	(2,450)	34,000	1.0	24/05/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VNM (New)	HOSE	83,700	110,000	06/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
MSN (New)	HOSE	153,000	193,300	06/01/2022	7,375	6,164	21,936	31.4	8.8
KDC (New)	HOSE	53,800	74,000	06/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
QNS (New)	UPCOM	47,094	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC (New)	HOSE	71,600	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
SAB (New)	HOSE	152,000	159,300	06/01/2022	3,561	5,265	34,320	24.1	3.7
MPC	UPCOM	42,550	54,300	24/12/2021	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	52,400	71,900	24/12/2021	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	63,500	68,200	24/12/2021	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	33,450	40,400	24/12/2021	308	2,411	19,703	16.8	2.1
TCM	HOSE	65,000	80,800	21/12/2021	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	53,200	61,500	21/12/2021	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	34,000	37,700	21/12/2021	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	75,800	94,100	21/12/2021	469	9,387	37,200	10.0	2.5
KDH	HOSE	54,100	55,700	06/12/2021	1,368	2,127	15,435	26.2	3.6
IMP	HOSE	76,200	72,399	03/12/2021	253	3,797	29,233	19.1	2.5
VCB	HOSE	79,500	116,769	02/12/2021	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
BID	HOSE	38,850	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	33,300	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7
MBB	HOSE	28,100	36,076	02/12/2021	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
ACB	HOSE	33,000	42,289	02/12/2021	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	48,650	65,563	02/12/2021	22,687	6,482	32,590	10.0	2.0
VPB	HOSE	34,400	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	29,600	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,450	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	26,100	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
VIB	HOSE	45,500	53,900	02/12/2021	6,727	4,312	22,458	12.5	2.4
LPB	HOSE	21,600	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
MSB	HOSE	26,350	34,300	02/12/2021	4,867	3,176	19,056	10.8	1.8
HPG	HOSE	45,650	59,100	01/12/2021	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
SBT	HOSE	26,850	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
DHG	HOSE	108,500	115,500	29/11/2021	834	6,381	31,177	18.1	3.7
MWG	HOSE	133,000	165,800	21/11/2021	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
LHG	HOSE	55,200	90,000	18/11/2021	599	11,967	37,191	7.5	2.4
PNJ	HOSE	93,200	128,600	17/11/2021	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
VNM	HOSE	83,700	111,000	15/11/2021	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
FPT	HOSE	92,000	166,900	11/11/2021	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
NLG	HOSE	60,700	64,800	10/11/2021	1,550	4,493	29,015	14.4	2.2
DGW	HOSE	121,800	140,600	05/11/2021	705	7,979	25,228	18.2	5.8
HIJ	HOSE	21,050	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	35,124	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4
CTD	HOSE	106,300	72,800	08/10/2021	411	5,490	112,414	13.3	0.7
PET	HOSE	37,100	35,000	30/09/2021	303	3,253	19,496	12.9	2.2

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912